



没 关 系

méi guānxi · một quan hệ · không sao

méi

丶 丶 丶 丶 丶 没 没

没 没 没 没

Guān

丶 丶 丶 兰 关 关

关 关 关 关

xì

一 丿 丿 丿 系 系 系

系 系 系 系